HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Xét Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương; kết quả thực hiện kinh phí trung ương uỷ quyền, kinh phí của Bộ, ngành Trung ương cấp theo ngành dọc, kinh phí viện trợ và các quỹ do tỉnh quản lý năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 301/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước tại địa bàn: 2.685.717,1 triệu đồng

Trong đó:

1.1. Thu nội địa: 2.449.152,1 triệu đồng

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	63.006,1 triệu đồng
1.3. Thu viện trợ:	82.683,6 triệu đồng
1.4. Các khoản huy động đóng góp:	11.777,6 triệu đồng
1.5. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính:	79.097,7 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:	**11.273.490,9 triệu đồng**
Trong đó:	
2.1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (trừ phần điều tiết về ngân sách Trung ương):	2.191.899,9 triệu đồng
2.2. Bổ sung từ ngân sách Trung ương:	6.861.011,5 triệu đồng
- Bổ sung cân đối ngân sách:	4.801.941,0 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	2.059.070,5 triệu đồng
2.3. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính:	79.097,7 triệu đồng
2.4. Thu kết dư:	98.650,3 triệu đồng
2.5. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang:	2.042.831,5 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	**11.114.083,0 triệu đồng**
Trong đó:	
3.1. Chi đầu tư phát triển:	1.770.468,3 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	5.480.743,9 triệu đồng
3.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	1.015,6 triệu đồng
3.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng
3.5. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:	1.880.834,0 triệu đồng
3.6. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	1.979.821,2 triệu đồng
4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương:	**10.513,2 triệu đồng**
5. Kết dư ngân sách năm 2021:	**160.566,9 triệu đồng**
Trong đó: - Ngân sách tỉnh:	88.541,4 triệu đồng
- Ngân sách huyện, xã:	72.025,5 triệu đồng

(Chi tiết có Biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Lê Thị Kim Dung

Nơi nhận **:**
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

Biểu 48 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**8.380.745,0**	**11.273.490,9**	**2.892.745,9**	**134,5%**
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	2.144.000,0	2.191.900,0	47.900,0	102,2%
1	Thu NSĐP hưởng 100%		1.098.890,5		
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		1.093.009,4		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.236.745,0	6.861.011,5	624.266,5	110,0%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.249.211,0	4.801.941,0	552.730,0	113,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.987.534,0	2.059.070,5	71.536,5	103,6%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		79.097,7	79.097,7	
IV	Thu kết dư		98.650,3	98.650,3	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.042.831,5	2.042.831,5	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**8.371.545,0**	**11.114.083,0**	**2.742.538,0**	**132,8%**
I	Tổng chi cân đối NSĐP	7.205.986,0	7.253.427,7	47.441,7	100,7%
1	Chi đầu tư phát triển	1.085.717,0	1.770.468,3	684.751,3	163,1%
2	Chi thường xuyên	5.983.696,0	5.480.743,8	-502.952,2	91,6%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	1.700,0	1.015,6	-684,4	59,7%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200,0	1.200,0		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	133.673,0		-133.673,0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.165.559,0	1.880.834,0	715.275,0	161,4%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		107.186,1	107.186,1	
	- Chi đầu tư		*93.810,2*		
	- Chi thường xuyên		*13.375,9*		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.165.559,0	1.773.647,9	608.088,9	152,2%
	- Chi đầu tư		*1.753.805,1*		
	- Chi thường xuyên		*19.842,8*		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.979.821,2	1.979.821,2	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**9.200,0**	**159.408,0**	**150.208,0**	**1732,7%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**9.200,0**	**10.513,2**	**1.313,2**	**114,3%**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.200,0	10.513,2	1.313,2	114,3%
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**30.300,0**	**11.672,1**		
I	Vay để bù đắp bội chi	21.100,0			
II	Vay để trả nợ gốc	9.200,0	11.672,1		
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu 50 -NĐ31

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**2.470.000**	**2.144.000**	**4.827.198,9**	**4.412.479,5**	**195,4%**	**205,8%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.470.000**	**2.144.000**	**2.606.619,4**	**2.191.900,0**	**105,5%**	**102,2%**
I	**Thu nội địa**	**2.390.000**	**2.144.000**	**2.449.152,1**	**2.180.122**	**102,5%**	**101,7%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**340.000**	**340.000**	**277.077,0**	**277.077,0**	**81,5%**	**81,5%**
	- Thuế giá trị gia tăng			150.872,1	150.872,1		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			44.312,2	44.312,2		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			81.892,7	81.892,7		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**63.000**	**63.000**	**66.120,1**	**66.120,1**	**105,0%**	**105,0%**
	- Thuế giá trị gia tăng			41.495,7	41.495,7		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.894,9	15.894,9		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			8.729,5	8.729,5		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**20.000**	**20.000**	**43.991,2**	**43.989,8**	**220,0%**	**219,9%**
	- Thuế giá trị gia tăng			25.141,7	25.141,7		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			16.702,1	16.702,1		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-			
	- Thu từ khí thiên nhiên			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1,4			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-			
	- Thuế tài nguyên			2.146,1	2.146,1		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-			
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**610.000**	**610.000**	**657.499,0**	**657.499,0**	**107,8%**	**107,8%**
	- Thuế giá trị gia tăng			490.241,3	490.241,3		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			91.174,4	91.174,4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.168,7	1.168,7		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			74.914,6	74.914,6		
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**84.000**	**84.000**	**104.881,9**	**104.881,9**	**124,9%**	**124,9%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**290.000**	**107.900**	**298.722**	**111.124**	**103,0%**	**103,0%**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	182.100		187.597,3			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	107.900	107.900	111.124,5	111.124,5		
7	**Lệ phí trước bạ**	**130.000**	**130.000**	**155.455,3**	**155.455,3**	**119,6%**	**119,6%**
8	**Phí, lệ phí**	**69.000**	**54.300**	**74.511,8**	**60.167,6**	**108,0%**	**110,8%**
	- Phí, lệ phí trung ương	14.700		14.344,1		97,6%	
	- Phí, lệ phí tỉnh			33.213,6	33.213,6		
	- Phí, lệ phí huyện			17.400,2	17.400,2		
	- Phí, lệ phí xã			9.553,8	9.553,8		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**0,1**	**0,1**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1.500**	**1.500**	**1.892,8**	**1.892,8**	**126,2%**	**126,2%**
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**220.000**	**220.000**	**105.952,3**	**105.952,3**	**48,2%**	**48,2%**
12	**Tiền sử dụng đất**	**401.000**	**401.000**	**484.027,7**	**484.027,7**	**120,7%**	**120,7%**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**-**			
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**22.000**	**22.000**	**20.319,8**	**20.319,8**	**92,4%**	**92,4%**
14.1	Thuế GTGT			8.360,9	8.360,9		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			223,5	223,5		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14.3	Thu từ thu nhập sau thuế			409,9	409,9		
14.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			11.325,4	11.325,4		
14.5	Thu khác						
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**44.500**	**33.300**	**70.482,0**	**47.486,2**	**158,4%**	**142,6%**
16	**Thu khác ngân sách**	**90.000**	**52.000**	**75.305,3**	**36.859,1**	**83,7%**	**70,9%**
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**4.000**	**4.000**	**4.969,6**	**4.969,6**	**124,2%**	**124,2%**
18	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước**	**1.000**	**1.000**	**7.944,4**	**2.299,6**	**794,4%**	**230,0%**
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**80.000**		**63.006**		**78,8%**	
1	Thuế xuất khẩu			2.526,3			
2	Thuế nhập khẩu	4.000		1.463,6			
3	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			-			
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	76.000		59.016,3			
6	Thuế khác			-			
IV	**Thu Viện trợ**			**82.683,6**			
V	**Các khoản huy động đóng góp**			**11.777,6**	**11.777,6**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3.575,7	3.575,7		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			8.201,9	8.201,9		
VI	**Thu khác**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			**79.097,7**	**79.097,7**		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**98.650,3**	**98.650,3**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**2.042.831,5**	**2.042.831,5**		

Biểu 51 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**8.371.545**	**11.114.083,0**	**132,8%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.205.986**	**7.253.427,7**	**100,7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.085.717**	**1.770.468,3**	**163,1%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	965.417	1.655.891,8	171,5%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		457.103,7	
	Chi khoa học và công nghệ		4.761,1	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	240.600	299.746,0	124,6%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	20.589,8	93,6%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.500,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.300	109.076,5	90,7%
II	**Chi thường xuyên**	**5.983.696**	**5.480.743,8**	**91,6%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.507.068	2.328.062,1	92,9%
2	Chi khoa học và công nghệ	16.909	11.460,0	67,8%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.700**	**1.015,6**	**59,7%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**1.200,0**	**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**133.673**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.165.559**	**1.880.834,0**	**161,4%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**107.186,1**	
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	-	29.756,0	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-	77.430,1	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.165.559**	**1.773.648**	**152,2%**
1	**Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trính mục tiêu nhiệm vụ 2018 (1.1 +1.2 + 1.3)**	**1.162.089**	**1.753.805**	**150,9%**

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1.1	Vốn nước ngoài	220.000	329.834,1	149,9%
1.2	Vốn đầu tư trong nước	942.089	1.423.971	151,2%
a	Đầu tư các chương trình mục tiêu	-	69.602	
	CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	-	38.211	
	CTMT hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các ĐP	-	11.847	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-	1.357	
	CTMT Tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	-	851	
	CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	-	7.420	
	CTMT đầu tư hạ tầng khu CN, cụm CN	-	820	
	CTMT phát triển hạ tầng du lịch	-	2.554	
	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	1.624	
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-	516	
	CTMT công nghệ thông tin	-	4.401	
	CTMT quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	-	-	
	CTMT Phát triển Văn hóa	-	-	
b	Đầu tư theo các nguồn bổ sung có mục tiêu khác	942.089	1.354.369	
2	**Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ**	**-**	**-**	
3	**Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp**	**3.470**	**19.843**	**571,8%**
3.1	Vốn ngoài nước	3.470		
3.2	Vốn trong nước	-	19.843	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	975,2	
	CTMT Y tế - Dân số	-	5.406,5	
	CTMT Phát triển Văn hóa	-		
	CTMT bảo đảm trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	-		
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	13.176,3	
	CTMT Tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	-	284,8	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.979.821,2**	

Biểu 52 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**7.230.786**	**9.387.458,1**	**2.156.672,3**	**129,8%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**3.170.568**	**3.532.963,7**	**362.395,9**	**111,4%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**4.060.218**	**4.312.443,5**	**252.225,5**	**106,2%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.886.906**	**2.423.986,9**	**537.080,9**	**128,5%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.886.906	2.418.986,9	532.080,9	128,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		146.524,3		
-	Chi khoa học và công nghệ		4.761,1		
-	Chi quốc phòng		9.032,3		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		7.008,1		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		37.077,3		
-	Chi văn hóa thông tin		76.061,1		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		26.576,7		
-	Chi thể dục thể thao		1.871,0		
-	Chi bảo vệ môi trường		19.832,8		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.965.126,7		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		105.911,2		
-	Chi bảo đảm xã hội		19.204,3		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		5.000,0	5.000,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**2.090.416**	**1.886.241,0**	**-204.175,3**	**90,2%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	551.997	404.173,8	-147.823,1	73,2%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	15.509	10.108,7	-5.400,3	65,2%
-	Chi quốc phòng	46.111	49.755,7	3.644,7	107,9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	45.239	57.363,1	12.124,1	126,8%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi y tế, dân số và gia đình	554.075	591.184,3	37.109,1	106,7%
-	Chi văn hóa thông tin	55.566	58.250,3	2.684,3	104,8%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.600	34.072,5	-2.527,5	93,1%
-	Chi thể dục thể thao	1.909	8.100,8	6.191,8	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.466	1.479,0	13,0	100,9%
-	Chi các hoạt động kinh tế	249.154	155.278,5	-93.875,5	62,3%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	478.212	490.328,2	12.116,2	102,5%
-	Chi bảo đảm xã hội	23.136	16.403,2	-6.732,9	70,9%
-	Chi thường xuyên khác	27.972	9.742,8	-18.229,2	34,8%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**1.700**	**1.015,6**	**-684,4**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**1.200**	**1.200,0**		**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**79.996**		**-79.995,8**	
VII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.542.051,0**	**1.542.051,0**	

Biểu 53 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**8.371.545**	**4.062.127**	**4.309.418**	**11.114.083,0**	**5.854.494,5**	**5.259.588,5**	**132,8%**	**144,1%**	**122,0%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.205.986**	**2.896.568**	**4.309.418**	**7.253.427,7**	**2.518.532,7**	**4.734.895,0**	**100,7%**	**86,9%**	**109,9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.085.717**	**724.817**	**360.900**	**1.770.468,3**	**649.307,1**	**1.121.161,2**	**163,1%**	**89,6%**	**310,7%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	965.417	724.817	240.600	1.655.891,8	644.307,1	1.011.584,7	171,5%	88,9%	420,4%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				457.103,7	130.695,3	326.408,4			
-	Chi khoa học và công nghệ				4.761,1	4.761,1	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	240.600		240.600	299.746,0		299.746,0	124,6%		124,6%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000		20.589,8	20.589,8		93,6%	93,6%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			5.500,0	5.000,0	500,0			
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.300		120.300	109.076,5	-	109.076,5	90,7%		
II	**Chi thường xuyên**	**5.983.696**	**2.088.855**	**3.894.841**	**5.480.743,8**	**1.867.010,0**	**3.613.733,8**	**91,6%**	**89,4%**	**92,8%**
	Trong đó:									

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.507.068	551.997	1.955.071	2.328.062,1	399.881,8	1.928.180,3	92,9%	72,4%	98,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	16.909	15.509	1.400	11.460,0	10.108,7	1.351,3	67,8%	65,2%	96,5%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.700**	**1.700**		**1.015,6**	**1.015,6**		59,7%	59,7%	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**1.200**		**1.200,0**	**1.200,0**		100,0%	100,0%	
V	**Dự phòng ngân sách**	**133.673**	**79.996**	**53.677**	**-**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**			**-**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.165.559**	**1.165.559**	**-**	**1.880.834,0**	**1.793.910,8**	**86.923,2**	**161,4%**	**153,9%**	
	Vốn đầu tư	1.162.089	1.162.089	-	1.847.615,3	1.774.679,8	72.935,5			
	Vốn sự nghiệp	3.470	3.470	-	33.218,7	19.231,0	13.987,7			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**	**107.186,1**	**26.057,4**	**81.128,7**			
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	-	-	-	29.756,0	20.874,7	8.881,3			
	- Vốn đầu tư	-			*29.756,0*	*20.874,7*	*8.881,3*			
	- Vốn sự nghiệp	-			-					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	77.430,1	5.182,7	72.247,4			
	- Vốn đầu tư	-			*64.054,2*		*64.054,2*			
	- Vốn sự nghiệp	-			*13.375,9*	*5.182,7*	*8.193,2*			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.165.559**	**1.165.559**	**-**	**1.773.647,9**	**1.767.853,4**	**5.794,5**	**152,2%**	**151,7%**	
1	**Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trính mục tiêu nhiệm vụ 2020 (1.1 +1.2)**	**1.162.089**	**1.162.089**	**-**	**1.753.805,1**	**1.753.805,1**	**-**	**150,9%**	**150,9%**	
1.1	Vốn nước ngoài	220.000	220.000		329.834,1	329.834,1		149,9%	149,9%	
1.2	Vốn đầu tư trong nước	942.089	942.089	-	1.423.970,9	1.423.970,9	-			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
a	Đầu tư các CTMT	-	-		69.602,0	69.602,0				
-	CTMT phát triển kinh tế - xã hội các vùng	-			38.211,1	38.211,1				
-	CTMT hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các ĐP	-			11.846,7	11.846,7				
-	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-			1.356,9	1.356,9				
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	-			851,1	851,1				
-	CTMT cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	-			7.420,1	7.420,1				
-	CTMT đầu tư hạ tầng khu CN, cụm CN	-			820,4	820,4				
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	-			-					
-	CTMT đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	-			-					
-	CTMT phát triển hạ tầng du lịch	-			2.554,3	2.554,3				
-	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-			1.623,8	1.623,8				
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-			516,2	516,2				
-	CTMT công nghệ thông tin	-			4.401,3	4.401,3				
-	CTMT quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	-			-					
-	CTMT Phát triển Văn hóa	-			-					
b	Đầu tư theo các nguồn bổ sung có mục tiêu khác	942.089	942.089	-	1.354.369	1.354.369	-			
-	Vốn dự phòng 10% đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn NSTW của tỉnh	-			-					
-	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang bị cho các cơ sở nghiện ma túy	-			-					
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2085/QĐ-TTg	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 2086/QĐ-TTg	-			-					
-	Thu hồi vốn ứng trước	-			-					
-	Vốn bố trí cho các dự án thuộc danh mục sử dụng dự phòng chung	-			-					
-	Vốn bố trí cho các dự án thuộc danh mục sử dụng 10 nghìn tỷ đồng	-			-					
-	Nguồn vốn khắc phục hậu quả lũ lụt				-					
-	Nguồn vốn mục tiêu (quốc phòng)				-					
-	Nguồn vốn hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa				-					
-	Vốn dự phòng NSTW năm 2018				-					
-	Vốn dự phòng NSTW năm 2019				-					
-	Vốn dự phòng NSTW năm 2020				-					
-	Nguồn tăng thu NSTW (DA di dân)				-					
-	Bổ sung vốn ĐT từ nguồn ngân sách địa phương bổ sung	-			-					
2	**Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ**	**-**			**-**					
3	**Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp**	**3.470**	**3.470**	**-**	**19.842,8**	**14.048,3**	**5.794,5**	**571,8%**	**404,9%**	
3.1	Vốn ngoài nước	3.470	3.470		-					
3.2	Vốn trong nước	-	-		19.842,8	14.048,3	5.794,5			
-	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ	-			-					
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-			975,2	975,2				
-	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-			-					

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	CTMT Y tế - Dân số	-			5.406,5	5.406,5				
-	CTMT Phát triển Văn hóa	-			-					
-	CTMT bảo đảm trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm ma túy	-			-					
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-			13.176,3	7.666,6	5.509,7			
-	CTMT Tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống	-			284,8		284,8			
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	-			-					
-	CTMT công nghệ thông tin	-			-					
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	-			-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**1.979.821,2**	**1.542.051,0**	**437.770,3**			

Biểu 54 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	**2.024.513,1**	**-**	**2.012.994,1**	**1.700,0**	**1.200,0**	**8.619,0**	**-**	**8.619,0**	**3.430.507,5**	**-**	**1.881.058,3**	**1.015,6**	**1.200,0**	**5.182,7**	**-**	**5.182,7**	**1.542.051,0**								
I	**CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC**	**2.021.613,1**	**-**	**2.012.994,1**	**-**	**-**	**8.619,0**	**-**	**8.619,0**	**1.984.254,5**	**-**	**1.881.058,3**	**-**	**-**	**5.182,7**	**-**	**5.182,7**	**98.013,5**	**98**		**93,4**			**60,1**		**60,1**
1	**Văn phòng Hội đồng nhân dân**	**27.111,7**	**-**	**27.111,7**			**-**	**-**		**27.110,4**	**-**	**27.110,4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**		**100,0**					
2	**Văn phòng UBND tỉnh**	**44.754,6**	**-**	**44.754,6**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**44.753,3**	**-**	**44.061,0**	**-**	**-**		**-**	**-**	**692,3**	**100**		**98,5**					
2.1	Văn phòng UBND tỉnh	41.803,6		41.803,6			-			41.802,4		41.110,0						692,3	100		98,3					
2.2	Trung tâm Hội nghị	2.951,0		2.951,0			-			2.951,0		2.951,0			-			-	100		100,0					
3	**Ban Dân tộc**	**9.707,3**		**9.707,3**			**-**			**9.654,3**		**9.654,3**			**-**			**-**	**99**		**99,5**					
4	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**10.146,2**	**-**	**10.146,2**			**-**	**-**	**-**	**9.873,0**	**-**	**9.102,4**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**770,6**	**97**		**89,7**					
4.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	9.119,8	-	9.119,8			-	-	-	8.931,9	-	8.161,4	-	-	-	-	-	770,6	98		89,5					
4.2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.026,4	-	1.026,4			-	-	-	941,1	-	941,1	-	-	-	-	-	-	92		91,7					
5	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**25.287,8**	**-**	**25.028,8**	**-**	**-**	**259,0**	**-**	**259,0**	**22.684,2**	**-**	**22.125,2**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**544,0**	**90**		**88,4**			**5,8**		**5,8**
5.1	Văn phòng Sở	17.780,6		17.521,6			259,0		259,0	15.177,0		14.618,0			15,0		15,0	544,0	85		83,4			5,8		5,8
5.2	Chi cục Quản lý đất đai	814,9		814,9			-			814,9		814,9			-			-	100		100,0					
5.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	997,4		997,4			-			997,4		997,4			-			-	100		100,0					
5.4	Văn phòng Đăng ký đất đai	4.321,7		4.321,7			-			4.321,6		4.321,6			-			-	100		100,0					
5.5	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	893,3		893,3			-			893,3		893,3			-			-	100		100,0					
5.6	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	480,0		480,0						480,0		480,0							100		100,0					
6	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**44.014,3**	**-**	**41.890,3**	**-**	**-**	**2.124,0**	**-**	**2.124,0**	**43.588,2**	**-**	**40.001,3**	**-**	**-**	**277,2**	**-**	**277,2**	**3.309,7**	**99**		**95,5**			**13,1**		**13,1**
6.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	10.860,8		10.860,8			-			10.858,1		10.206,2			-			651,9	100		94,0					
6.2	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.935,8		2.935,8			-			2.935,8		2.935,8			-			-	100		100,0					
6.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	1.794,3		1.794,3			-			1.794,1		1.794,1			-			-	100		100,0					
6.4	Chi cục Phát triển nông thôn	5.345,2		3.221,2			2.124,0		2.124,0	5.345,2		2.571,2			277,2		277,2	2.496,8	100		79,8			13,1		13,1
6.5	Chi cục Thuỷ lợi	2.103,8		2.103,8			-			2.103,8		1.942,8			-			161,0	100		92,3					
6.6	Trung tâm khuyến nông	2.564,5		2.564,5			-			2.564,5		2.564,5			-			-	100		100,0					
6.7	Chi cục Chăn nuôi và thú y	2.281,7		2.281,7			-			2.281,7		2.281,7			-			-	100		100,0					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6.8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.783,0		2.783,0			-			2.779,1		2.779,1			-			-	100		99,9					
6.9	Chi cục Thủy sản	658,4		658,4			-			658,4		658,4			-			-	100		100,0					
6.10	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản	1.929,0		1.929,0			-			1.929,0		1.929,0			-			-	100		100,0					
6.11	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	3.695,5		3.695,5			-			3.276,4		3.276,4			-			-	89		88,7					
6.12	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản	7.062,3		7.062,3						7.062,2		7.062,2							100		100,0					
7	**Sở Giao thông vận tải**	**32.832,1**	**-**	**32.817,1**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**32.705,9**	**-**	**32.045,8**	**-**	**-**	**14,4**	**-**	**14,4**	**645,6**	**100**		**97,6**			**96,3**		**96,3**
7.1	Văn phòng Sở	28.286,0		28.271,0			15,0		15,0	28.162,1		27.502,1			14,4		14,4	645,6	100		97,3			96,3		96,3
7.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.426,1		4.426,1						4.424,2		4.424,2						-	100		100,0					
7.4	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải	120,0		120,0						119,6		119,6						-	100		99,6					
8	**Sở Xây dựng**	**8.429,0**	**-**	**8.414,0**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**8.286,0**	**-**	**7.548,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**738,1**	**98**		**89,7**					
8.1	Văn phòng Sở	7.461,0		7.446,0			15,0		15,0	7.318,0		6.580,0			-		-	738,1	98		88,4					
8.2	Thanh tra Sở Xây dựng	968,0		968,0						968,0		968,0						-	100		100,0					
9	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**14.232,1**		**14.132,1**			**100,0**		**100,0**	**14.142,0**		**14.042,0**			**100,0**		**100,0**	**-**	**99**		**99,4**			**100,0**		**100,0**
10	**Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**75.629,8**	**-**	**75.386,8**	**-**	**-**	**243,0**	**-**	**243,0**	**75.339,9**	**-**	**75.096,9**	**-**	**-**	**243,0**	**-**	**243,0**	**-**	**100**		**99,6**			**100,0**		**100,0**
10.1	Văn phòng Sở	28.998,0		28.755,0			243,0		243,0	28.901,5		28.658,5			243,0		243,0	-	100		99,7			100,0		100,0
10.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	7.321,0		7.321,0			-			7.317,9		7.317,9			-			-	100		100,0					
10.3	Bảo tàng tỉnh	8.848,5		8.848,5			-			8.701,9		8.701,9			-			-	98		98,3					
10.4	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh	14.168,0		14.168,0			-			14.159,6		14.159,6			-			-	100		99,9					
10.5	Trung tâm Văn hoá tỉnh	3.621,1		3.621,1			-			3.590,2		3.590,2			-			-	99		99,1					
10.7	Thư viện tỉnh	3.246,0		3.246,0			-			3.245,6		3.245,6			-			-	100		100,0					
10.8	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	4.010,9		4.010,9			-			4.010,9		4.010,9			-			-	100		100,0					
10.9	BQL Quảng trường Nguyễn Tất Thành	5.416,2		5.416,2			-			5.412,3		5.412,3			-			-	100		99,9					
11	**Sở Công Thương**	**7.145,7**	**-**	**7.130,7**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**7.145,6**	**-**	**7.130,6**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**100**		**100,0**			**100,0**		**100,0**
11.1	Văn phòng Sở Công thương	5.781,7		5.766,7			15,0		15,0	5.781,6		5.766,6			15,0		15,0	-	100		100,0			100,0		100,0
11.2	Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	1.364,0		1.364,0			-			1.364,0		1.364,0			-			-	100		100,0					
12	**Sở Tư Pháp**	**10.922,4**	**-**	**10.907,4**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**10.922,4**	**-**	**10.907,4**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**100**		**100,0**			**100,0**		**100,0**
12.1	Văn Phòng Sở	7.839,7		7.824,7			15,0		15,0	7.839,7		7.824,7			15,0		15,0	-	100		100,0			100,0		100,0
12.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3.032,7		3.032,7			-			3.032,7		3.032,7			-			-	100		100,0					
12.3	Trung tâm đấu giá tài sản	50,0		50,0						50,0		50,0			-				100		100,0					
13	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**24.909,3**	**-**	**24.314,3**	**-**	**-**	**595,0**	**-**	**595,0**	**24.155,6**	**-**	**23.560,6**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**595,0**	**97**		**96,9**					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
13.1	Văn phòng Sở	13.243,1		12.723,1			520,0		520,0	13.236,8		12.716,8			-		-	520,0	100		100,0					
13.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.197,2		2.122,2			75,0		75,0	1.458,9		1.383,9			-			75,0	66		65,2					
13.3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	4.560,5		4.560,5			-			4.560,1		4.560,1			-			-	100		100,0					
13.4	Trung tâm công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em	4.908,5		4.908,5						4.899,9		4.899,9							100		99,8					
14	**Sở Y tế**	**237.279,4**	**-**	**236.792,4**	**-**	**-**	**487,0**	**-**	**487,0**	**235.271,4**	**-**	**231.543,5**	**-**	**-**	**64,5**	**-**	**64,5**	**3.663,3**	**99**		**97,8**			**13,2**		**13,2**
14.1	Văn phòng Sở	13.618,8	-	13.131,8	-	-	487,0		487,0	13.512,6	-	12.994,6	-	-	64,5	-	64,5	453,6	99		99,0			13,2		13,2
14.2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.323,6		2.323,6			-			2.319,7		2.303,3			-			16,4	99		99,1					
14.3	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	1.734,0		1.734,0			-			1.734,0		1.734,0			-			-	100		100,0					
14.4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	73.591,2		73.591,2			-			72.963,8		72.705,8			-			258,1	99		98,8					
14.5	Trung tâm Giám định Y khoa	930,0		930,0			-			930,0		930,0						-	100		100,0					
14.6	Trung tâm Pháp y	1.172,2		1.172,2			-			1.172,2		1.172,2						-	100		100,0					
14.7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.663,0		3.663,0			-			3.662,2		2.983,7						678,5	81		81,5					
14.8	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ	3.332,8		3.332,8			-			3.332,1		3.332,1			-			-	100		100,0					
14.9	Trung tâm HIV/AIDS	790,3		790,3			-			790,3		790,3			-			-	100		100,0					
14.10	Trung tâm Y tế Thành phố	12.154,6		12.154,6			-			12.154,5		12.154,5			-			-	100		100,0					
14.11	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	24.713,5		24.713,5			-			24.350,6		24.350,6			-			-	99		98,5					
14.12	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	22.933,8		22.933,8			-			22.826,2		22.701,6			-			124,6	99		99,0					
14.13	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	15.362,8		15.362,8						15.332,9		15.332,9							100		99,8					
14.14	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hoá	22.540,8		22.540,8						22.537,0		22.537,0							100		100,0					
14.15	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	18.816,6		18.816,6						18.609,4		16.512,5						2.096,9	88		87,8					
14.16	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	14.938,5		14.938,5						14.394,8		14.359,5						35,3	96		96,1					
14.17	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa	2.381,0		2.381,0						2.380,5		2.380,5							100		100,0					
14.18	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên	812,0		812,0						812,0		812,0							100		100,0					
14.19	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK	1.470,0		1.470,0						1.456,5		1.456,5							99		99,1					
15	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**8.077,0**	**-**	**8.062,0**	**-**	**-**	**15,0**	**-**	**15,0**	**8.031,5**	**-**	**8.031,5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**99**		**99,6**					
15.1	Văn phòng Sở	6.465,0		6.450,0			15,0		15,0	6.420,0		6.420,0			-		-	-	99		99,5					
15.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1.612,0		1.612,0			-			1.611,5		1.611,5			-			-	100		100,0					
16	**BQL các khu công nghiệp**	**4.076,0**		**4.076,0**						**4.075,5**		**4.075,5**						**-**	**100**		**100,0**					
17	**Văn phòng Điều phối CTMTQG XD nông thôn mới**	**911,0**		**-**			**911,0**		**911,0**	**911,0**		**-**			**846,7**		**846,7**	**64,3**	**100**					**92,9**		**92,9**
18	**Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh**	**2.507,2**		**2.507,2**						**2.457,1**		**2.402,6**						**54,5**	**98**		**95,8**					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
19	**Trung tâm Văn hóa -Thể thao Thanh Thiếu nhi**	**2.748,0**		**2.748,0**			**-**			**2.747,5**		**2.747,5**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
20	**Đài Phát thanh và Truyền hình**	**34.759,6**		**34.759,6**						**34.072,5**		**34.072,5**						**-**	**98**		**98,0**					
21	**Sở Tài chính**	**23.947,0**		**23.897,0**			**50,0**		**50,0**	**23.938,6**		**23.348,0**			**50,0**		**50,0**	**540,6**	**100**		**97,7**			**100,0**		**100,0**
22	**Thanh tra tỉnh**	**9.127,1**		**9.127,1**			**-**			**9.121,2**		**9.121,2**			**-**			**-**	**100**		**99,9**					
23	**Sở Nội vụ**	**34.868,5**	**-**	**34.606,5**	**-**	**-**	**262,0**	**-**	**262,0**	**34.863,6**	**-**	**32.509,5**	**-**	**-**	**262,0**	**-**	**262,0**	**2.092,1**	**100**		**93,9**					
23.1	Văn phòng Sở	22.172,5		21.910,5			262,0		262,0	22.169,0		21.411,6			262,0		262,0	495,4	98		97,7					
23.2	Ban thi đua khen thưởng	10.912,0		10.912,0			-			10.911,5		9.314,8						1.596,7	85		85,4					
23.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.784,0		1.784,0						1.783,1		1.783,1							100		100,0					
24	**Sở Ngoại vụ**	**2.298,2**		**2.298,2**			**-**			**2.298,2**		**2.298,2**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
25	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**371.755,0**	**-**	**368.452,0**	**-**	**-**	**3.303,0**	**-**	**3.303,0**	**370.916,0**	**-**	**299.129,2**	**-**	**-**	**3.069,8**	**-**	**3.069,8**	**68.717,0**	**100**		**81,2**			**92,9**		**92,9**
25.1	Văn phòng sở Giáo dục và Đào tạo	106.392,2	-	103.089,2			3.303,0	-	3.303,0	106.119,8		34.333,0			3.069,8		3.069,8	68.717,0	100		33,3			92,9		92,9
25.2	Trường Phổ thông dân tộc nội trú ATK Sơn Dương	15.086,9	-	15.086,9			-	-	-	15.082,4	-	15.082,4	-	-	-	-	-	-	100		100,0					
25.3	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh Tuyên Quang	6.200,2	-	6.200,2			-	-	-	6.200,0	-	6.200,0	-	-	-	-	-	-	100		100,0					
25.4	Trường THPT Lâm Bình	6.851,6		6.851,6						6.844,3		6.844,3							100		99,9					
25.5	Trường THPT Thượng Lâm	1.990,5		1.990,5						1.984,5		1.984,5							100		99,7					
25.6	Trường THPT Na Hang	6.086,9		6.086,9						6.082,4		6.082,4							100		99,9					
25.7	Trường THPT Yên Hoa	10.390,4		10.390,4						10.385,6		10.385,6							100		100,0					
25.8	Trường THPT Đầm Hồng	8.160,6		8.160,6						8.159,2		8.159,2							100		100,0					
25.9	Trường THPT Minh Quang	9.691,4		9.691,4						9.688,3		9.688,3							100		100,0					
25.10	Trường THPT Kim Bình	7.512,1		7.512,1						7.507,9		7.507,9							100		99,9					
25.11	Trường THPT Hà Lang	9.488,0		9.488,0						9.476,7		9.476,7							100		99,9					
25.12	Trường THPT Chiêm Hóa	11.272,0		11.272,0						11.018,7		11.018,7							98		97,8					
25.13	Trường THPT Hòa Phú	4.122,5		4.122,5						4.117,2		4.117,2							100		99,9					
25.14	Trường THPT Phù Lưu	8.569,9		8.569,9						8.564,6		8.564,6							100		99,9					
25.15	Trường THPT Hàm Yên	11.860,1		11.860,1						11.857,1		11.857,1							100		100,0					
25.16	Trường THPT Thái Hoà	10.404,9		10.404,9						10.401,2		10.401,2							100		100,0					
25.17	Trường THPT Xuân Huy	9.023,5		9.023,5						9.020,1		9.020,1							100		100,0					
25.18	Trường THPT Tháng 10	7.630,7		7.630,7						7.604,7		7.604,7							100		99,7					
25.19	Trường THPT Trung Sơn	9.447,1		9.447,1						9.445,2		9.445,2							100		100,0					
25.20	Trường THPT Xuân Vân	8.027,5		8.027,5						8.026,5		8.026,5							100		100,0					
25.21	Trường THPT Đông Thọ	5.894,4		5.894,4						5.885,1		5.885,1							100		99,8					
25.22	Trường THPT ATK Tân Trào	10.191,3		10.191,3						10.116,8		10.116,8							99		99,3					
25.23	Trường THPT Kháng Nhật	2.728,9		2.728,9						2.728,9		2.728,9							100		100,0					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
25.24	Trường THPT Kim Xuyên	8.570,2		8.570,2						8.569,6		8.569,6							100		100,0					
25.25	Trường THPT Sơn Dương	11.318,2		11.318,2						11.312,7		11.312,7							100		100,0					
25.26	Trường THPT Sơn Nam	11.043,4		11.043,4						11.008,7		11.008,7							100		99,7					
25.27	Trường THPT Ỹ La	7.525,0		7.525,0						7.521,9		7.521,9							100		100,0					
25.28	Trường THPT Tân Trào	10.484,5		10.484,5						10.481,6		10.481,6							100		100,0					
25.29	Trường THPT Sông Lô	7.571,7		7.571,7						7.570,5		7.570,5							100		100,0					
25.30	Trường THPT Nguyễn Văn Huyên	10.898,8		10.898,8						10.895,0		10.895,0							100		100,0					
25.31	Trường THCS và THPT Kháng Nhật	2.875,4		2.875,4						2.865,6		2.865,6							100		99,7					
25.32	Trường THCS và THPT Thượng Lâm	1.870,6		1.870,6						1.857,6		1.857,6							99		99,3					
25.33	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Na Hang	5.160,6		5.160,6						5.160,6		5.160,6							100		100,0					
25.34	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Chiêm Hóa	3.538,9		3.538,9						3.482,4		3.482,4							98		98,4					
25.35	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Hàm Yên	3.874,1		3.874,1						3.872,7		3.872,7							100		100,0					
26	**Chi cục Kiểm lâm**	**64.035,8**	**-**	**64.035,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**64.002,2**	**-**	**64.002,2**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**		**99,9**					
26.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	10.960,9		10.960,9			-			10.958,6		10.958,650			-			-	100		100,0					
26.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố	2.450,3		2.450,3			-			2.450,3		2.450,3			-			-	100		100,0					
26.3	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	6.713,1		6.713,1			-			6.683,8		6.683,8			-			-	100		99,6					
26.4	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	5.168,2		5.168,2			-			5.168,1		5.168,1			-			-	100		100,0					
26.5	Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình	5.559,4		5.559,4			-			5.558,5		5.558,5			-			-	100		100,0					
26.6	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	8.697,1		8.697,1			-			8.697,0		8.697,0			-			-	100		100,0					
26.7	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hoá	7.266,4		7.266,4			-			7.266,1		7.266,1			-			-	100		100,0					
26.8	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	4.840,4		4.840,4			-			4.840,4		4.840,4			-			-	100		100,0					
26.9	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	4.802,9		4.802,9			-			4.802,6		4.802,6			-			-	100		100,0					
26.10	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Tân Trào	1.405,6		1.405,6			-			1.405,6		1.405,6			-			-	100		100,0					
26.11	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Na Hang	3.619,4		3.619,4			-			3.619,4		3.619,4			-			-	100		100,0					
26.12	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng	2.552,1		2.552,1			-			2.552,0		2.552,0			-			-	100		100,0					
27	**Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc**	**9.002,8**		**8.957,8**			**45,0**		**45,0**	**8.986,7**		**8.941,7**			**45,0**		**45,0**	**-**	**100**		**99,8**			**100,0**		**100,0**
28	**Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang**	**5.895,4**		**5.865,4**			**30,0**		**30,0**	**5.895,4**		**5.865,4**			**30,0**		**30,0**	**-**	**100**		**100,0**			**100,0**		**100,0**
29	**Hội Nông dân tỉnh**	**7.780,3**	**-**	**7.750,3**	**-**	**-**	**30,0**	**-**	**30,0**	**7.775,0**	**-**	**7.721,0**	**-**	**-**	**30,0**	**-**	**30,0**	**24,0**	**100**		**99,6**			**100,0**		**100,0**
29.1	Hội Nông dân tỉnh	5.599,0		5.569,0			30,0		30,0	5.593,7		5.539,7			30,0		30,0	24,0	100		99,5			100,0		100,0
29.2	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	1.181,4		1.181,4			-			1.181,2		1.181,2			-			-	100		100,0					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
29.3	Quỹ Hỗ trợ nông dân	1.000,0		1.000,0						1.000,0		1.000,0							100		100,0					
30	**Hội Cựu chiến binh**	**2.510,3**		**2.480,3**			**30,0**		**30,0**	**2.510,3**		**2.480,3**			**30,0**		**30,0**	**-**	**100**		**100,0**			**100,0**		**100,0**
31	**Hội Liên hiệp Phụ nữ**	**4.722,0**		**4.692,0**			**30,0**		**30,0**	**4.722,0**		**4.692,0**			**30,0**		**30,0**	**-**	**100**		**100,0**			**100,0**		**100,0**
32	**Trường Trung học Phổ thông Chuyên**	**18.399,7**		**18.399,7**			**-**			**18.389,1**		**18.389,1**			**-**			**-**	**100**		**99,9**					
33	**Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen**	**2.697,0**		**2.697,0**			-			**2.673,2**		**2.673,2**			**-**			**-**	**99**		**99,1**					
34	**Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang**	**2.250,0**	**-**	**2.250,0**			**-**	**-**	**-**	**2.250,0**		**2.250,0**			**-**	**-**	**-**	**-**	**100**		**100,0**					
35	**Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang**	**12.462,9**		**12.462,9**						**12.462,9**		**391,9**						**12.071,0**	**100**		**3,1**					
36	**Bệnh viện Phổi**	**19.992,6**		**19.992,6**						**19.626,3**		**17.183,3**						**2.443,0**	**98**		**85,9**					
37	**Bệnh viện Suối Khoáng Mỹ Lâm**	**3.805,0**		**3.805,0**						**3.667,0**		**3.667,0**						**-**	**96**		**96,4**					
38	**Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang**	**6.794,5**		**6.794,5**						**6.793,1**		**6.793,1**						**-**	**100**		**100,0**					
39	**Ban Quản lý " Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững" SNRM2 tỉnh Tuyên Quang**	**251,6**		**251,6**			**-**			**245,8**		**245,8**			**-**			**-**	**98**		**97,7**					
40	**Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ**	**21.747,6**		**21.747,6**			**-**			**21.728,3**		**21.728,3**			**-**			**-**	**100**		**99,9**					
41	**Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang**	**18.723,1**	**-**	**18.723,1**			**-**	**-**	**-**	**18.723,1**	**-**	**18.723,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**		**100,0**					
42	**Trường Chính trị**	**12.700,1**		**12.700,1**			**-**			**12.700,1**		**12.700,1**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
43	**Trường Đại học Tân Trào**	**36.797,4**	**-**	**36.797,4**			**-**	**-**	**-**	**36.726,4**	**-**	**36.658,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**68,4**	**100**		**99,6**					
44	**Liên minh Hợp tác xã tỉnh**	**1.506,0**		**1.506,0**			**-**			**1.506,0**		**1.506,0**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
45	**Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh**	**5.330,6**		**5.330,6**			**-**			**5.330,6**		**5.330,6**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
46	**Hội Nhà Báo**	**1.208,3**		**1.208,3**			**-**			**1.206,7**		**1.206,7**			**-**			**-**	**100**		**99,9**					
47	**Hội Đông y**	**516,0**		**516,0**			**-**			**516,0**		**516,0**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
48	**Hội Văn học Nghệ thuật**	**2.301,5**		**2.301,5**			**-**			**2.301,5**		**2.301,5**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
49	**Hội Cựu Thanh niên xung phong**	**270,0**		**270,0**			**-**			**270,0**		**270,0**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
50	**Hội Chữ thập đỏ**	**2.406,0**		**2.406,0**			**-**			**2.403,9**		**2.403,9**			**-**			**-**	**100**		**99,9**					
51	**Hội Làm vườn**	**184,0**		**184,0**			**-**			**184,0**		**184,0**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
52	**Ban đại diện Hội Người cao tuổi**	**501,2**		**501,2**			**-**			**501,2**		**501,2**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
53	**Câu Lạc bộ Tân Trào**	**100,0**		**100,0**			**-**			**100,0**		**100,0**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
54	**Hội Cựu Giáo chức**	**128,0**		**128,0**			**-**			**128,0**		**128,0**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
55	**Hội Khuyến học**	**346,5**		**346,5**			**-**			**346,5**		**346,5**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					
56	**Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN**	**163,5**		**163,5**			**-**			**163,5**		**163,5**			**-**			**-**	**100**		**100,0**					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
57	Hội Luật gia	250,6		250,6			-			250,6		250,6			-			-	100		100,0					
58	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.246,0		1.246,0			-			1.239,4		1.239,4			-			-	99		99,5					
59	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	237,5		237,5			-			237,5		237,5			-			-	100		100,0					
60	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	442,0		442,0			-			442,0		442,0			-			-	100		100,0					
61	Cục quản lý thị trường	67,0		67,0			-			54,5		54,5			-			-	81		81,3					
62	Công ty cổ phần chè Sông Lô	444,2		444,2			-			443,4		443,4			-			-	100		99,8					
63	Đoạn quản lý và sửa chữa đường bộ	800,0		800,0			-			800,0		800,0			-				100		100,0					
64	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tuyên Quang	700,0		700,0			-			700,0		700,0			-				100		100,0					
65	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang	1.000,0		1.000,0			-			1.000,0		1.000,0			-				100		100,0					
66	Chi nhánh Công ty cổ phần Đăng kiểm Bắc Kạn tại tỉnh Tuyên Quang	102,9		102,9			-			102,9		102,9			-				100		100,0					
67	Chi nhánh Công ty cổ phần Đăng kiểm Bắc Kạn tại tỉnh Tuyên Quang cơ sở 2	179,8		179,8			-			179,8		179,8			-				100		100,0					
68	Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Tuyên Quang	500,0		500,0			-			500,0		500,0			-				100		100					
69	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	150,0		150,0			-			150,0		150,0			-				100		100					
70	Đội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô thành phố Tuyên Quang	180,0		180,0			-			180,0		180,0			-				100		100,0					
71	Sở Nông nghiệp và PTNT	6.566,5		6.566,5			-			6.566,5		6.566,5			-				100		100					
72	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Na Hang	153,5		153,5			-			153,2		137,2			-			16,0	100		89					
73	Văn phòng HĐND và UBND huyện Chiêm Hoá	59,5		59,5			-			59,5		59,5			-				100		100					
74	Văn phòng huyện Lâm Bình	205,5		205,5			-			205,5		131,5			-			74,0	100		64					
75	Tỉnh uỷ Tuyên Quang	131.594,7		131.594,7			-			122.277,8		121.387,6			-			890,2	92,9		92,2					
76	Công an tỉnh	57.763,1		57.748,1			15,0		15,0	57.763,1		57.748,1			15,0		15,0		100		100					
77	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50.195,9		50.180,9			15,0		15,0	50.195,9		50.180,9			15,0		15,0		100		100					
78	Cục thi hành án dân sự tỉnh	125,0		125,0			-			125,0		125,0			-				100		100					
79	Tòa án Nhân dân tỉnh	150,0		150,0			-			150,0		150,0			-				100		100					
80	Cục Thuế tỉnh	500,0		500,0			-			500,0		500,0			-				100		100					
81	Kho bạc nhà nước Tuyên Quang	500,0		500,0			-			500,0		500,0			-				100		100					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
82	Bảo hiểm xã hội tỉnh	361.002,0		361.002,0			-			342.852,6		342.852,6			-				95		95					
83	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	165,0		150,0			15,0		15,0	165,0		150,0			15,0		15,0		100		100					
84	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Hàm Yên	716,7		716,7			-			716,7		716,7			-			-	100		100					
85	Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng thành phố Tuyên Quang	34,3		34,3			-			34,3		34,3			-				100		100					
86	Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Cham Chu	1.473,6		1.473,6			-			1.473,5		1.473,5			-				100		100					
87	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Sơn Dương	35,7		35,7			-			35,7		35,7			-				100		100					
88	Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Na Hang	127,5		127,5			-			127,5		127,5			-				100		100					
89	Ban Quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Na Hang	14,9		14,9			-			14,9		14,9			-				100		100					
90	Công ty cổ phần in và dịch vụ Tuyên Quang	6.400,0		6.400,0			-			5.719,6		5.719,6			-				89		89					
91	Đoàn Luật sư tỉnh	131,0		131,0			-			131,0		131,0			-				100		100					
92	Liên đoàn lao động tỉnh	247,0		247,0			-			247,0		247,0			-				100		100					
93	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Yên Sơn	209,9		209,9			-			181,7		181,7			-				87		87					
94	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Chiêm Hóa	71,9		71,9			-			69,0		69,0			-				96		96					
95	Ban Quản lý rừng đặc dụng Tân Trào	786,0		786,0			-			785,8		785,8			-				100		100					
96	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang	3.382,8		3.382,8			-			3.382,8		3.382,8			-				100		100					
97	Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	50.274,0		50.274,0			-			50.242,4		50.242,4			-				100		100					
98	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	100,0		100,0			-			100,0		100,0			-				100		100					
99	Hội hữu nghị Việt Nam - Pháp	100,0		100,0			-			100,0		100,0			-				100		100					
100	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái Lan tỉnh Tuyên Quang	100,0		100,0			-			100,0		100,0			-				100		100					
101	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang	445,4		445,4			-			423,4		423,4			-				95		95					
102	BĐP các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	7.652,8		7.652,8			-			7.652,8		7.652,8			-				100		100					
103	Công ty cổ phần Chè Mỹ Lâm	421,0		421,0			-			421,0		421,0			-				100		100					
104	Công ty cổ phần Chè Tân Trào	601,8		601,8			-			601,8		601,8			-				100		100					
II	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.700,0			1.700,0					1.015,6			1.015,6													
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ TC	1.200,0				1.200,0				1.200,0				1.200,0												

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán									So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
V	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**	**-**								**-**																
VI	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**	**-**								**1.444.037,4**								**1.444.037,4**								

Biểu 58 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	**4.309.418**	**360.900**	**3.894.840**		**5.259.588,5**	**1.130.042,5**	**323.408,4**		**3.619.528,3**	**1.928.180,3**	**1.410,2**	**72.247,4**	**64.054,2**	**8.193,2**	**437.770,3**	**122,0%**	**313,1%**	**92,9%**
1	Huyện Lâm Bình	274.594	4.500	266.785		398.835,8	63.980,4	5.449,1		301.941,2	142.299,6	196,7	2.827,6	2.127,2	700,4	30.086,6	145,2%	1421,8%	113,2%
2	Huyện Na Hang	359.049	5.310	349.104		446.621,0	83.220,2	33.659,9		330.271,9	171.651,2	104,9	16.575,6	15.679,6	896,1	16.553,1	124,4%	1567,2%	94,6%
3	Huyện Chiêm Hóa	677.584	15.840	652.357		770.070,9	108.844,7	32.265,1		631.263,6	335.783,5	258,9	8.829,6	7.480,8	1.348,8	21.133,0	113,6%	687,2%	96,8%
4	Huyện Hàm Yên	619.049	18.900	592.254		716.686,6	145.066,1	43.842,8		547.964,1	308.601,3	279,7	3.692,2	2.021,6	1.670,6	19.964,2	115,8%	767,5%	92,5%
5	Huyện Yên Sơn	750.422	32.850	707.166		926.094,3	145.656,7	21.276,9		681.118,4	387.366,5	170,0	27.971,5	25.534,1	2.437,3	71.347,8	123,4%	443,4%	96,3%
6	Huyện Sơn Dương	847.178	90.000	745.881		1.067.810,9	236.689,7	98.548,6		706.750,3	396.196,4	200,0	11.892,5	11.097,5	795,0	112.478,4	126,0%	263,0%	94,8%
7	Thành phố Tuyên Quang	781.542	193.500	581.293		933.469,0	346.584,7	88.365,9		420.218,7	186.281,8	200,0	458,4	113,4	345,0	166.207,2	119,4%	179,1%	72,3%

Biểu 59 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**3.170.569**	**2.480.606**	**689.962**		**689.962**		**689.962**		**3.532.964**	**2.426.075**	**1.106.888**		**1.106.888**	**1.096.651**		**10.237**	**111,4%**	**97,8%**	**160,4%**		**160,4%**			
1	Huyện Lâm Bình	258.520	149.621	108.899		108.899		108.899		340.581	148.969	191.612		191.612	190.297		1.315	131,7%	99,6%	176,0%		176,0%			
2	Huyện Na Hang	329.701	221.656	108.045		108.045		108.045		351.334	215.174	136.161		136.161	135.041		1.120	106,6%	97,1%	126,0%		126,0%			
3	Huyện Chiêm Hóa	615.996	455.110	160.886		160.886		160.886		668.115	449.807	218.308		218.308	216.763		1.545	108,5%	98,8%	135,7%		135,7%			
4	Huyện Hàm Yên	522.729	368.547	154.182		154.182		154.182		579.902	360.247	219.655		219.655	217.758		1.897	110,9%	97,7%	142,5%		142,5%			
5	Huyện Yên Sơn	652.054	562.327	89.727		89.727		36.783		720.633	562.327	158.306		158.306	155.936		2.370	110,5%	100,0%	176,4%		176,4%			
6	Huyện Sơn Dương	657.778	592.427	65.351		65.351		65.351		714.560	589.202	125.358		125.358	123.753		1.605	108,6%	99,5%	191,8%		191,8%			
7	Thành phố Tuyên Quang	133.790	130.918	2.872		2.872		55.816		157.838	100.350	57.488		57.488	57.103		385	118,0%	76,7%	2001,8%		2001,8%			

Biểu 61 -NĐ31

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Trong đó							Tổng số	Chương trình MTQG					
					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	**18.856,0**	**-**	**18.856,0**	**-**	**-**	**-**	**18.856,0**	**18.856,0**	**-**	**107.186,1**	**93.810,2**	**93.810,2**	**-**	**13.375,9**	**13.375,9**	**-**							**-**
A	**Ngân sách cấp tỉnh**	**8.619,0**	**-**	**8.619,0**	**-**	**-**	**-**	**8.619,0**	**8.619,0**	**-**	**26.057,4**	**20.874,7**	**20.874,7**	**-**	**5.182,7**	**5.182,7**	**-**							**-**
I	**CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20.874,7**	**20.874,7**	**20.874,7**	**-**	**-**	**-**	**-**							
1	Huyện Lâm Bình										**862,8**	862,8	862,8											
2	Huyện Na Hang										**20.011,9**	20.011,9	20.011,9											
I	**CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**8.619,0**	**-**	**8.619,0**	**-**	**-**	**-**	**8.619,0**	**8.619,0**	**-**	**5.182,7**	**-**	**-**	**-**	**5.182,7**	**5.182,7**	**-**	**14,1**	**-**	**-**	**-**	**14,1**	**14,1**	**-**
1	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**3.303,0**	**-**	**3.303,0**	**-**	**-**	**-**	**3.303,0**	**3.303,0**	**-**	**3.069,8**	**-**	**-**	**-**	**3.069,8**	**3.069,8**	**-**	**93%**				**93%**	**93%**	
	Văn phòng Sở	3.303,0	-	3.303,0	-			3.303,0	3.303,0		3.069,8	-			3.069,8	3.069,8		93%				93%	93%	
2	**Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**911,0**	**-**	**911,0**	**-**			**911,0**	**911,0**		**846,7**	**-**			**846,7**	**846,7**		**93%**				**93%**	**93%**	
3	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**2.124,0**	**-**	**2.124,0**	**-**	**-**	**-**	**2.124,0**	**2.124,0**	**-**	**277,2**	**-**	**-**	**-**	**277,2**	**277,2**	**-**	**13%**				**13%**	**13%**	
	Chi cục Phát triển nông thôn	2.124,0	-	2.124,0				2.124,0	2.124,0		277,2	-			277,2	277,2		13%				13%	13%	
4	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**				**0%**	**0%**	
	Văn phòng Sở	15,0	-	15,0				15,0	15,0		-	-			-	-		0%				0%	0%	
5	**BCH Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh**	**30,0**	**-**	**30,0**				**30,0**	**30,0**		**30,0**	**-**			**30,0**	**30,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**100,0**	**-**	**100,0**				**100,0**	**100,0**		**100,0**	**-**			**100,0**	**100,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
7	**Sở Nội vụ**	**262,0**	**-**	**262,0**	**-**	**-**	**-**	**262,0**	**262,0**	**-**	**262,0**	**-**	**-**	**-**	**262,0**	**262,0**	**-**	**100%**				**100%**	**100%**	
	Văn phòng Sở Nội vụ	262,0	-	262,0				262,0	262,0		262,0	-			262,0	262,0		100%				100%	100%	
8	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**243,0**	**-**	**243,0**	**-**	**-**	**-**	**243,0**	**243,0**	**-**	**243,0**	**-**	**-**	**-**	**243,0**	**243,0**	**-**	**100%**				**100%**	**100%**	
	Văn phòng Sở	243,0	-	243,0				243,0	243,0		243,0	-			243,0	243,0		100%				100%	100%	
9	**BCH Hội Nông dân**	**30,0**	**-**	**30,0**	**-**	**-**	**-**	**30,0**	**30,0**	**-**	**30,0**	**-**	**-**	**-**	**30,0**	**30,0**	**-**	**100%**				**100%**	**100%**	
	Văn phòng Hội Nông dân	30,0	-	30,0				30,0	30,0		30,0	-			30,0	30,0		100%				100%	100%	
10	**Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc**	**45,0**	**-**	**45,0**				**45,0**	**45,0**		**45,0**	**-**			**45,0**	**45,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
11	**Hội Cựu chiến binh**	**30,0**	**-**	**30,0**				**30,0**	**30,0**		**30,0**	**-**			**30,0**	**30,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
12	**Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**	**595,0**	**-**	**595,0**	**-**	**-**	**-**	**595,0**	**595,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**				**0%**	**0%**	
	Văn phòng Sở	520,0	-	520,0	-			520,0	520,0		-	-			-	-		0%				0%	0%	
	Trung tâm dịch vụ việc làm	75,0		75,0				75,0	75,0									0%				0%	0%	
13	**Đoàn TNCS HCM BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang**	**30,0**	**-**	**30,0**	**-**			**30,0**	**30,0**		**30,0**	**-**			**30,0**	**30,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
14	**Sở Tài chính**	**50,0**	**-**	**50,0**	**-**			**50,0**	**50,0**		**50,0**	**-**			**50,0**	**50,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
15	**Sở Xây dựng**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0%**					**0%**	
	Văn phòng Sở	15,0	-	15,0	-			15,0	15,0		-	-			-	-		**0%**					**0%**	

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Trong đó							Tổng số	Chương trình MTQG					
					Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
16	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**259,0**	**-**	**259,0**	**-**	**-**	**-**	**259,0**	**259,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**6%**				**6%**	**6%**	
	Văn phòng Sở	259,0	-	259,0	-			259,0	259,0		15,0	-			15,0	15,0		6%				6%	6%	
17	**Sở Công thương**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**100%**				**100%**	**100%**	
	Văn phòng Sở	15,0	-	15,0	-			15,0	15,0		15,0	-			15,0	15,0		100%				100%	100%	
18	**Sở Tư pháp**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**100%**				**100%**	**100%**	
	Văn phòng Sở	15,0	-	15,0	-			15,0	15,0		15,0	-			15,0	15,0		100%				100%	100%	
19	**Sở Y tế**	**487,0**	**-**	**487,0**	**-**	**-**	**-**	**487,0**	**487,0**	**-**	**64,5**	**-**	**-**	**-**	**64,5**	**64,5**	**-**	**13%**				**13%**	**13%**	
	Văn phòng Sở	487,0	-	487,0	-			487,0	487,0		64,5	-			64,5	64,5		13%				13%	13%	
20	**Sở Giao thông vận tải**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**	**-**	**-**	**15,0**	**15,0**	**-**	**14,4**	**-**	**-**	**-**	**14,4**	**14,4**	**-**	**96%**				**96%**	**96%**	
	Văn phòng Sở	15,0	-	15,0	-			15,0	15,0		14,4	-			14,4	14,4		96%				96%	96%	
21	**Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**			**15,0**	**15,0**		**15,0**	**-**			**15,0**	**15,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
22	**Công an tỉnh**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**			**15,0**	**15,0**		**15,0**	**-**			**15,0**	**15,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
23	**Cục Thống kê tỉnh**	**15,0**	**-**	**15,0**	**-**			**15,0**	**15,0**		**15,0**	**-**			**15,0**	**15,0**		**100%**				**100%**	**100%**	
B	**Ngân sách huyện**	**10.237,0**	**-**	**10.237,0**	**-**	**-**	**-**	**10.237,0**	**10.237,0**	**-**	**81.128,7**	**72.935,5**	**72.935,5**	**-**	**8.193,2**	**8.193,2**	**-**	**793%**				**80%**	**80%**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.881,3**	**8.881,3**	**8.881,3**	**-**	**-**	**-**	**-**							
1	Huyện Lâm Bình	-	-	-	-			-			356,3	356,3	356,3		-									
2	Huyện Na Hang	-	-	-	-			-			3.171,9	3.171,9	3.171,9		-									
3	Huyện Chiêm Hóa	-	-	-	-			-			218,0	218,0	218,0		-									
4	Huyện Hàm Yên	-	-	-	-			-			496,6	496,6	496,6		-									
5	Huyện Yên Sơn	-	-	-	-			-			3.274,5	3.274,5	3.274,5		-									
6	Huyện Sơn Dương	-	-	-	-			-			1.323,9	1.323,9	1.323,9		-									
7	Thành phố Tuyên Quang	-	-	-	-			-			40,2	40,2	40,2		-									
II	**CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới**	**10.237,0**	**-**	**10.237,0**	**-**	**-**	**-**	**10.237,0**	**10.237,0**	**-**	**72.247,4**	**64.054,2**	**64.054,2**	**-**	**8.193,2**	**8.193,2**	**-**	**706%**				**80%**	**80%**	
1	Huyện Lâm Bình	1.315,0	-	1.315,0	-			1.315,0	1.315,0		2.827,6	2.127,2	2.127,2		700,4	700,4		215%				53%	53%	
2	Huyện Na Hang	1.120,0	-	1.120,0	-			1.120,0	1.120,0		16.575,6	15.679,6	15.679,6		896,1	896,1		1480%				80%	80%	
3	Huyện Chiêm Hóa	1.545,0	-	1.545,0	-			1.545,0	1.545,0		8.829,6	7.480,8	7.480,8		1.348,8	1.348,8		571%				87%	87%	
4	Huyện Hàm Yên	1.897,0	-	1.897,0	-			1.897,0	1.897,0		3.692,2	2.021,6	2.021,6		1.670,6	1.670,6		195%				88%	88%	
5	Huyện Yên Sơn	2.370,0	-	2.370,0	-			2.370,0	2.370,0		27.971,5	25.534,1	25.534,1		2.437,3	2.437,3		1180%				103%	103%	
6	Huyện Sơn Dương	1.605,0	-	1.605,0	-			1.605,0	1.605,0		11.892,5	11.097,5	11.097,5		795,0	795,0		741%				50%	50%	
7	Thành phố Tuyên Quang	385,0	-	385,0	-			385,0	385,0		458,4	113,4	113,4		345,0	345,0		119%				90%	90%	